TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bán án số: 59/2021/HNGĐ - ST
Ngày 26-02-2021
"Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Nam

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Huỳnh Thị Thúy Hoa

2. Ông Trần Hùng Bích

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Huỳnh Trung Hiếu – Thư ký Tòa án

- *Đại diện Viện viểm sát nhân dân thành phố Ln tham gia phiên tòa*: Ông Dương Chí Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2021 tại Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 811/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo số: 46/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 82/2021/QĐST – HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thái B, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Khu dân cư ấp 2, tổ 25, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1972. Vắng mặt

Địa chỉ: Khu dân cư ấp 2, tổ 25, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/11/2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án,

nguyên đơn Nguyễn Thái B trình bày:

Năm 2017, ông B và bà Huỳnh Thị N quen biết, tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, thành phố Long Xuyên (Giấy chứng nhận kết hôn số 72/KH ngày 23/5/2019), đây là hôn nhân lần thứ nhất của ông và bà N. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không phù hợp nên bà N tự ý bỏ nhà ra đi. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên ông B yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà N; Về con chung: Không có; Về tài sản chung: ông và bà N đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có.

Bị đơn Huỳnh Thị N vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và lần thứ hai tại phiên tòa, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn vắng mặt lần thứ hai, không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử cũng như xác định quan hệ tranh chấp, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn Nguyễn Thái B đối với bị đơn Huỳnh Thị N theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Về con chung: Không có; Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xét đến; Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ ý kiến của các đương sự tại bản tự khai, Tòa án nhận định:

Về thủ tục tố tụng

[1] Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn đăng ký thường trú tại xã M, thành phố

L nên nguyên đơn khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn nhận được các văn bản tố tụng do Tòa án cấp tống đạt nhưng bị đơn đã từ chối các quyền, cũng như không thực hiện nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai, không lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về nội dung tranh chấp

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 72/KH ngày 23/5/2019 của Ủy ban nhân dân xã M, thành phố L, thể hiện giữa nguyên đơn, bị đơn tiến đến hôn nhân xuất phát từ sự tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, phù hợp Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, quá trình chung sống, nguyên đơn cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thiếu chia sẻ, cảm thông nhau trong cuộc sống vợ chồng nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng bị đơn có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét thấy, trong quan hệ hôn nhân vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, tin tưởng nhau và chia sẻ những khó khăn để vượt qua thử thách, đây là cơ sở vững chắc để bồi đắp cho hôn nhân, cho gia đình hạnh phúc. Giữa nguyên đơn, bị đơn đã có thời gian quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân xuất phát từ tình cảm yêu thương nhưng khi đã thành vợ chồng thì cả hai không xây dựng gia đình hạnh phúc, không tin tưởng nhau trong đời sống vợ chồng. Quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn nhưng bị đơn không quan tâm, không có ý kiến và từ bỏ quyền, nghĩa vụ của bị đơn, không trực tiếp đến Tòa để tham gia hòa giải để hàn gắn quan hệ hôn nhân với nguyên đơn, điều này thể hiện tình cảm vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, xét về tình nghĩa vợ chồng thì cả hai không chung sống nên không còn nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ và thực hiện các công việc trong gia đình. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn là có căn cứ, phù hợp với Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 19, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

[2] Về con chung: Không có

[3] Về tài sản chung: Nguyên đơn cho rằng tự thỏa thuận nhưng bị đơn không có ý kiến phản đối nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[4] Về nợ chung: Không có

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238; Điều 266; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 19; Điều 51; Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án;

Xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thái B đối với bị đơn Huỳnh Thị N.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Thái B được ly hôn với bà Huỳnh Thị N. Quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà N chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[2] Về con chung: Không có

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm

Nguyên đơn Nguyễn Thái B phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007892 ngày 10/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố

Long Xuyên. Nguyên đơn đã thực hiện xong.

[5] Về quyền kháng cáo

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

(Giải thích điều 26 Luật Thi hành án dân sự)

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Chi cục T.H.A dân sự Tp.L;
- VKSND Tp.L;
- Phòng KTNV - TAND tỉnh An Giang;
- UBND xã Mỹ Hòa Hưng, Tp.L;
- Lưu hồ sơ + VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Nam